

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CBLT VĨNH HÀ
(TOÀN CÔNG TY)

QUYẾT TOÁN
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Mẫu B 01a-DN	
			Đơn vị tính: VND	
			30/06/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		353.875.214.560	296.969.421.695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.494.652.207	16.670.062.338
1. Tiền	111		4.494.652.207	16.670.062.338
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	167.815.000.000	165.425.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		167.815.000.000	165.425.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.543.728.104	78.030.323.241
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	77.752.840.170	94.158.391.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.817.391.086	11.203.572.350
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.668.397.493	6.383.260.056
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(33.694.900.645)	(33.714.900.645)
IV. Hàng tồn kho	140		118.491.839.804	28.807.853.420
1. Hàng tồn kho	141	10	118.491.839.804	28.807.853.420
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.529.994.445	8.036.182.696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.252.479.842	127.076.027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.263.088.273	7.673.821.903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14.426.330	235.284.766
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.269.442.466	57.966.240.291
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.579.139.458	5.998.139.458
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	754.239.458	774.239.458
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.824.900.000	5.223.900.000
II. Tài sản cố định	220		21.535.450.230	22.406.665.603
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.195.636.017	19.019.378.496
- Nguyên giá	222		38.884.924.445	38.510.585.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.689.288.428)	(19.491.206.740)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.339.814.213	3.387.287.107
- Nguyên giá	228		5.786.890.000	5.658.625.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.447.075.787)	(2.271.337.893)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	3.018.848.585	3.053.112.175
- Nguyên giá	231		13.836.788.062	13.666.788.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.817.939.477)	(10.613.675.887)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.313.435.370	4.084.287.139
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.313.435.370	4.084.287.139
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	15.141.369.600	17.651.369.600
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.141.369.600	15.141.369.600
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	2.510.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.681.199.223	4.772.666.316
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.681.199.223	4.772.666.316
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		408.144.657.026	354.935.661.986

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Mẫu B 01a-DN	
			Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
			30/06/2016	01/01/2016
NỢ PHẢI TRẢ	300		182.468.052.948	126.564.782.647
I. Nợ ngắn hạn	310		171.934.381.943	112.458.158.465
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	25.431.982.834	21.645.990.668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	15.715.499.038	7.500.154.422
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.060.646.092	997.407.492
4. Phải trả người lao động	314		3.924.254.105	2.697.353.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		220.772.748	112.541.487
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	8.115.811.349	3.269.971.264
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6.621.606.666	54.180.000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	110.350.237.075	75.948.648.457
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		493.572.036	231.911.675
II. Nợ dài hạn	330		10.533.671.005	14.106.624.182
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		47.380.320	47.380.320
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	10.386.290.685	13.959.243.862
3. Phải trả dài hạn khác	337	18	100.000.000	100.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		225.676.604.078	228.370.879.339
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	225.676.604.078	228.370.879.339
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.540.673.978	5.766.772.123
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.135.930.100	7.604.107.216
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ	421a		-	7.604.107.216
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.135.930.100	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		408.144.657.026	354.935.661.986



Phạm Đình Cường
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bùi Thị Thu Hiền
 Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

CÔNG TY CỔ PHẦN - XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VINH HẠ
(Toàn công ty)

Mẫu số B 02b - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2016 (Dạng tóm lược)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				Đơn vị: đồng			
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		233.485.189.782	355.816.571.796	535.577.971.535	858.521.188.943
2	Các khoản giảm trừ	02					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=1-2)	10	21	233.485.189.782	355.816.571.796	535.577.971.535	858.521.188.943
4	Giá vốn hàng bán	11	22	212.306.551.024	325.814.291.676	487.163.807.328	775.966.610.763
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (10 - 11)	20		21.178.638.758	30.002.280.120	48.414.164.207	82.554.578.180
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.815.940.517	5.296.363.691	5.642.709.688	9.427.397.540
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	24	2.444.527.530	2.500.909.460	4.744.266.376	6.988.791.902
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.465.254.954	1.938.976.586	4.364.567.300	6.214.184.402
8	Chi phí bán hàng	24	25	12.027.007.394	24.436.500.046	32.206.301.445	66.909.669.823
9	Chi phí quản lý DN	25	26	6.662.042.407	6.570.213.923	12.486.361.704	14.711.194.978
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD30= 20+(21-22)-(24+25)	30		2.861.001.944	1.791.020.382	4.619.944.370	3.372.319.017
11	Thu nhập khác	31		552.254.634	35.096.311	576.478.757	35.195.399
12	Chi phí khác	32		65.561	3.000.075	25.244.187	10.888.875
13	Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40		552.189.073	32.096.236	551.234.570	24.306.524
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30 + 40)	60		3.413.191.017	1.823.116.618	5.171.178.940	3.396.625.541
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	642.991.497	401.085.656	1.035.248.840	747.257.619
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17	Chi phí sau thuế	52			0	0	0
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.770.199.520	1.422.030.962	4.135.930.100	2.649.367.922
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				192	123

Kế toán trưởng

Chuy

Bùi Thị Thu Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu B 03a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (chưa được soát xét)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.171.178.940	3.396.625.541
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.578.083.172	1.551.081.631
- Các khoản dự phòng	03	(20.000.000)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.202.139.855)	(6.497.973.076)
- Chi phí lãi vay	06	4.364.567.300	6.214.184.402
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.891.689.557	4.663.918.498
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20.705.297.598	(40.779.130.108)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(89.683.986.384)	17.224.539.004
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.325.975.672	(39.160.583.688)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.033.936.722)	(205.320.086)
- Tiền lãi vay đã trả	14	4.221.202.087	(6.269.845.735)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(156.972.577)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(118.545.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(54.849.275.769)	(64.526.422.115)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(901.752.440)	(1.082.019.195)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(143.049.950.000)	18.000.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	140.659.950.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.510.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.054.029.460	6.497.973.076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.272.277.020	23.415.953.881
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	386.351.102.714	473.759.377.081
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(351.949.514.096)	(433.647.410.800)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	34.401.588.618	40.111.966.281
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(12.175.410.131)	(998.501.953)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.670.062.338	11.803.095.671
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.494.652.207	10.804.593.718



Phạm Đình Cường
 Giám đốc
 Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bùi Thị Thu Hiền
 Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu ngày 23/11/2006 và thay đổi lần thứ tư số 0100102830 ngày 20/02/2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 215.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 165 người (Tại ngày 31/12/2015 là 174 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- ✓ Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- ✓ Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni;
- ✓ Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim;
- ✓ Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- ✓ Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác như đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê;
- ✓ Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác như chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp;
- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì thực phẩm; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- ✓ Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu;
- ✓ Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy, hải sản;
- ✓ Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật, giới thiệu việc làm; Dịch vụ ăn uống, nhà hàng;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Trung tâm kinh doanh lương thực Cầu Giấy	Thôn Phương, TâyMỗ, Từ Liêm, Hà Nội
2	Xí nghiệp xuất nhập khẩu I	Thị trấn Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương
3	Trung tâm dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4	Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
5	Xí nghiệp xây dựng số 2	9A Vĩnh Tuy, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
6	Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, Ngõ 100, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội
7	Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Các bên liên quan

Các cổ đông góp vốn, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (Số năm)</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận tài sản được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MẪU B 09a-DN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MẪU B 09a-DN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	258.024.398	390.678.348
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.236.627.809	16.279.383.990
	<u>4.494.652.207</u>	<u>16.670.062.338</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ
Số 9A, đường Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	167.815.000.000	167.815.000.000	167.935.000.000	167.935.000.000
Ngắn hạn	167.815.000.000	167.815.000.000	165.425.000.000	165.425.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	167.815.000.000	167.815.000.000	165.425.000.000	165.425.000.000
Dài hạn	-	-	2.510.000.000	2.510.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.510.000.000	2.510.000.000

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.141.369.600	15.141.369.600	15.141.369.600	15.141.369.600
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	15.141.369.600	15.141.369.600	15.141.369.600	15.141.369.600

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 05/03/1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - 4 Ngõ Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trong đó:
 - Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2 - 4 Ngõ Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội,
 - Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội đồng quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với quy định của pháp luật, thanh toán toàn bộ phần nợ Công ty liên doanh còn phải trả,
 - Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm 01 đến năm 10 là 30%; từ năm 11 đến năm 20 là 35%; từ năm 21 đến năm 30 là 40%; từ năm 31 đến khi hết hạn giấy phép là 45%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MẪU B 09a-DN

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	69.202.834.236	87.622.385.546
Công ty Cổ Phần Thương mại nông sản Đức Lợi	20.421.354.200	20.421.354.200
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Bluestar Việt Nam	15.493.039.750	8.196.966.000
Công ty TNHH Dinh Dưỡng quốc tế Việt Đức	7.465.407.650	7.540.507.150
Công ty Cổ phần phát triển Tân Thành	5.170.284.533	5.170.284.533
Các khách hàng tại Quầy Minh Khai	3.818.896.948	2.796.751.105
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ân	3.537.595.843	3.537.595.843
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	1.979.930.000
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.780.000.000	1.780.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng CA VICO Cầu Hầm	1.759.014.091	1.759.014.091
Shandong dafeng trading co.,ltd	-	11.749.859.275
Công ty Cổ phần Tín Phát	-	9.002.006.400
Các đối tượng khác	7.777.311.221	13.688.116.949
b) Phải thu bên liên quan	8.550.005.934	6.536.005.934
Chi nhánh Đồng bằng Sông Cửu Long	6.536.005.934	6.536.005.934
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	2.014.000.000	-
	77.752.840.170	94.158.391.480

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Trả trước người bán ngắn hạn	8.817.391.086	11.203.572.350
The Delong Co., INC	1.194.210.076	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Nông Sản Quang Thái	4.894.552.506	-
Công Ty Quốc An	800.000.000	-
Công ty TNHH NGK Coca-Cola Việt Nam	695.221.723	1.500.000.000
Công ty Phú Thịnh	-	4.000.000.000
Công ty TNHH Quỳnh Anh Khoa	-	2.500.000.000
Công ty Hùng Điền	-	1.461.188.000
Các đối tượng khác	1.233.406.781	1.742.384.350
a) Trả trước người bán dài hạn	754.239.458	774.239.458
Công ty TNHH Thảo Yên	754.239.458	774.239.458
	9.571.630.544	11.977.811.808

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	626.575.419	-	2.994.567.328	-
- Tạm ứng	435.993.000	-	131.806.871	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	1.624.000.000	-
- Phải thu khác	180.582.419	-	1.238.760.457	-
b) Dài hạn	4.824.900.000	-	5.223.900.000	-
- Tạm ứng (i)	4.824.900.000	-	4.824.900.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	399.000.000	-
c) Phải thu bên liên quan	4.041.822.074	-	3.388.692.728	-
Ngân hàng địa ốc ACB (ii)	4.041.822.074	-	3.388.692.728	-
	9.493.297.493	-	11.607.160.056	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Là khoản tạm ứng cho cá nhân ông Nguyễn Văn Toàn làm các thủ tục thực hiện dự án. Đến nay các dự án này đã thành lập ban quản lý dự án và có các chi phí phát sinh như: chi phí đo đạc, khảo sát, chi phí lương,... Và trong các năm tới, dự kiến các dự án này sẽ đi vào triển khai.
- (ii) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 114/HĐHTKD ngày 16/7/2009, Công ty cùng Công ty Cổ phần Địa ốc ACB cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng 231 Cầu Giấy trên lô đất để sử dụng và cho thuê. Thời hạn hợp tác là 47 năm, Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định là 89.362USD/năm từ Công ty Cổ phần Địa ốc ACB. Ngoài Quyền sử dụng đất tại 231 Cầu Giấy, Công ty sẽ chịu các chi phí liên quan đến việc hoàn tất thủ tục pháp lý để dự án đi vào triển khai. Các khoản tiền thuê đất sẽ do Công ty Cổ phần Địa ốc ACB chi trả. Khoản phải thu khác nêu trên là tiền thuê đất từ năm 2012 đến nay mà Công ty Cổ phần Địa ốc ACB phải trả. Hiện nay, Công ty Cổ phần Địa ốc ACB đã có công văn số 15/CV-ACBR.16 ngày 25/5/2016 xin gia hạn nợ với Công ty.

9. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thào Yên	754.239.458	-	774.239.458	-
Công ty cổ phần Cavico Cầu Hàm	1.759.014.091	-	1.759.014.091	-
Công ty CPPhát triển Tân Thành	5.170.284.533	-	5.170.284.533	-
Công ty CP TMNS Đức Lợi	20.421.354.200	-	20.421.354.200	-
Công ty cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	-	1.979.930.000	-
DNTN Minh Ân	3.537.595.843	-	3.537.595.843	-
Ông Nguyễn Trọng Hiền	40.000.000	-	40.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	32.482.520	-	32.482.520	-
	33.694.900.645	-	33.714.900.645	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.126.343.423	-	3.126.343.423	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.894.392.747	-	18.009.443.195	-
Thành phẩm	1.215.031.691	-	2.293.429.591	-
Hàng hóa	93.256.071.943	-	5.378.637.211	-
	118.491.839.804	-	28.807.853.420	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHÉ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ
Số 9A, đường Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội

MÃU B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Kho tàng, nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		
Nguyên giá	28.668.349.756	2.773.180.569	6.752.259.318	58.980.909	257.814.684	38.510.585.236					
Tại ngày 01/01/2016	265.248.300	-	109.090.909	-	-	374.339.209					
- Mua trong kỳ	28.933.598.056	2.773.180.569	6.861.350.227	58.980.909	257.814.684	38.884.924.445					
Tại ngày 30/06/2016	13.385.576.250	2.395.502.131	3.502.833.095	58.980.909	148.314.355	19.491.206.740					
Giá trị hao mòn lũy kế	662.770.414	101.759.377	406.308.721	-	27.243.174	1.198.081.686					
Tại ngày 01/01/2016	14.048.346.664	2.497.261.508	3.909.141.816	58.980.909	175.557.529	20.689.288.426					
- Khấu hao trong kỳ											
Tại ngày 30/06/2016	15.282.773.506	377.678.438	3.249.426.223	-	109.500.329	19.019.378.496					
Giá trị còn lại	14.885.251.392	275.919.061	2.952.208.411	-	82.257.155	18.195.636.019					
Tại ngày 01/01/2016											
Tại ngày 30/06/2016											

Ghi chú:

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2016 là 4.760.377.689 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	5.558.625.000	100.000.000	5.658.625.000
- Mua trong kỳ	128.265.000	-	128.265.000
Tại ngày 30/06/2016	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	2.171.337.893	100.000.000	2.271.337.893
- Khấu hao trong kỳ	175.737.894	-	175.737.894
Tại ngày 30/06/2016	2.347.075.787	100.000.000	2.447.075.787
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	3.387.287.107	-	3.387.287.107
Tại ngày 30/06/2016	3.339.814.213	-	3.339.814.213

Ghi chú:

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2016 là 100.000.000 đồng

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	13.666.788.062	170.000.000	-	13.836.788.062
- Nhà	2.142.905.854	-	-	2.142.905.854
- Kho tàng	11.523.882.208	170.000.000	-	11.693.882.208
Giá trị hao mòn lũy kế	10.613.675.887	204.263.592	-	10.817.939.479
- Nhà	935.309.440	53.441.342	-	988.750.782
- Kho tàng	9.678.366.447	150.822.250	-	9.829.188.697
Giá trị còn lại	3.053.112.175	-	-	3.018.848.583
- Nhà	1.207.596.414	-	-	1.154.155.072
- Kho tàng	1.845.515.761	-	-	1.864.693.511

Ghi chú:

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2016 là 5.414.726.879 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán	24.647.279.334	24.647.279.334	18.423.310.708	18.423.310.708
Công ty Xây dựng D&T Việt Nam	4.413.465.765	4.413.465.765	4.086.988.765	4.086.988.765
Công ty Vận tải Châu Giang	5.089.132.000	5.089.132.000	3.288.695.786	3.288.695.786
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	1.849.628.500	1.849.628.500	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hà Dương	1.689.510.400	1.689.510.400	-	-
Công ty TNHH Bluestar Việt Nam	1.651.958.000	1.651.958.000	-	-
Công ty Minh Châu	1.180.286.710	1.180.286.710	881.320.164	881.320.164
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt nam	2.369.047.618	2.369.047.618	2.369.047.618	2.369.047.618
Đối tượng khác	6.404.250.341	6.404.250.341	7.797.258.375	7.797.258.375
Bên liên quan	784.703.500	784.703.500	3.222.679.960	3.222.679.960
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	784.703.500	784.703.500	3.222.679.960	3.222.679.960
	25.431.982.834	25.431.982.834	21.645.990.668	21.645.990.668

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.715.499.038	7.500.154.422
Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Sinh Học Tùng Lâm	10.000.000.000	-
Bệnh Viện y học cổ truyền Bộ Công An	5.299.373.741	6.332.418.473
Shandong dafeng trading co.,ltd	-	1.121.500.000
Các đối tượng khác	416.125.297	46.235.949
a) Người mua trả tiền trước dài hạn	47.380.320	47.380.320
Lê Thị Huyền	14.000.000	14.000.000
Lương Thị Láng	10.500.000	10.500.000
Chữ Văn Tinh	12.313.920	12.313.920
Lương Thị Yến	10.566.400	10.566.400
	15.762.879.358	7.547.534.742

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2016
	VND	trong kỳ VND	trong kỳ VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	519.110.070	1.159.282.216	1.396.461.449	281.930.837
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	799.964.074	156.972.577	642.991.497
Thuế thu nhập cá nhân	99.227.316	33.089.491	122.654.007	9.662.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	379.070.106	4.026.608.457	4.279.617.605	126.060.958
Các loại thuế khác	-	12.500.000	12.500.000	-
	997.407.492	6.031.444.238	5.968.205.638	1.060.646.092
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	235.284.766	235.284.766	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	14.426.330	14.426.330
	235.284.766			14.426.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	8.115.811.349	3.269.971.264
Doanh thu trả trước cho thuê kho	791.086.366	1.523.441.814
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.527.481.901	152.043.286
Doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	797.243.082	1.594.486.164
b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	10.386.290.685	13.959.243.862
Doanh thu trả trước cho thuê kho	660.000.000	660.000.000
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	3.572.953.177
Doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	9.726.290.685	9.726.290.685
	18.502.102.034	17.229.215.126

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	1.786.506.666	54.180.000
Cán bộ công nhân viên	1.614.900.000	-
Đối tượng khác	171.606.666	54.180.000
b) Phải trả khác bên liên quan	4.835.100.000	-
Công ty TNHH tư vấn đầu tư và chuyển tiền Việt Nam	1.545.600.000	-
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	3.289.500.000	-
c) Phải trả dài hạn khác	100.000.000	100.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	100.000.000	100.000.000
	6.721.606.666	154.180.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN
LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ**
Số 9A, đường Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	110.350.237.075	110.350.237.075	351.949.514.096	386.351.102.714	75.948.648.457	75.948.648.457
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	88.284.964.075	88.284.964.075	#####	#####	66.305.200.220	66.305.200.220
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	18.735.273.000	18.735.273.000	52.640.000.000	71.375.273.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.330.000.000	3.330.000.000	21.643.448.237	15.330.000.000	9.643.448.237	9.643.448.237

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng cấp hạn mức tính dụng số 1500LAV201602838 ngày 20/05/2016 với hạn mức 150 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 27/05/2016. Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay theo thỏa thuận và ghi trong Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ; lãi suất quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Hợp đồng cấp hạn mức tính dụng số 121/40-2016/TDHHM ngày 17/03/2016 với hạn mức 100 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay theo thỏa thuận và ghi trong Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ; lãi suất quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Hợp đồng cấp hạn mức tính dụng số 01/2016/6022503 ngày 25/05/2016 với hạn mức 50 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay theo thỏa thuận và ghi trong Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay đảm bảo bởi toàn bộ số dư tài khoản tiền của ngân hàng và tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	215.000.000.000	5.766.772.123	1.012.055.775	221.778.827.898
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.592.051.441	6.592.051.441
Số dư tại ngày 01/01/2016	215.000.000.000	5.766.772.123	7.604.107.216	228.370.879.339
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.135.930.100	4.135.930.100
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	773.901.855	(7.604.107.216)	(6.830.205.361)
Số dư tại ngày 31/12/2015	215.000.000.000	6.540.673.978	4.135.930.100	225.676.604.078

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ10 ngày 20/04/2016, Công ty phân phối lợi nhuận trong năm 2015 như sau: Quỹ đầu tư phát triển 773.901.885 đồng (tương ứng 10,177%); quỹ khen thưởng phúc lợi 380.205.361 đồng (tương ứng 5%) và chi trả cổ tức cho cổ đông 6.450.000.000 đồng (tương ứng 3%).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	109.650.000.000	51%	109.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49%	105.350.000.000	49%
Cộng	215.000.000.000	100%	215.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
- Vốn góp đầu kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. DOANH THU HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	516.664.759.520	798.363.971.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.779.098.622	17.598.480.318
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.134.113.393	42.558.736.925
	535.577.971.535	858.521.188.943

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	478.726.493.973	725.564.501.288
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.592.469.674	9.132.220.226
Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.844.843.681	41.269.889.249
	487.163.807.328	775.966.610.763

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.202.139.855	5.671.715.453
Lãi bán các khoản đầu tư	-	797.243.082
Lãi chênh lệch tỷ giá	440.569.833	2.929.424.167
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	29.014.838
	5.642.709.688	9.427.397.540

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.364.567.300	6.214.184.402
Lỗ chênh lệch tỷ giá	379.699.076	724.607.500
Chênh lệch thanh toán	-	50.000.000
	4.744.266.376	6.988.791.902

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	929.999.031	854.585.456
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	8.940.000	-
Chi phí khấu hao	32.538.568	-
Chi phí vận chuyển, đóng gói	30.878.640.801	65.372.048.123
Chi phí thuế, phí lệ phí	7.819.020	160.323.931
Chi phí khác bằng tiền	348.364.025	522.712.313
	32.206.301.445	66.909.669.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.644.457.195	9.083.385.392
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	536.363.084	136.805.477
Chi phí khấu hao	852.853.468	1.307.381.963
Chi phí thuế, phí lệ phí	248.178.451	388.147.553
Chi phí khác bằng tiền	2.204.509.506	3.795.474.593
	12.486.361.704	14.711.194.978

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.574.456.226	16.600.552.764
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	5.435.825.913	52.134.137.764
Chi phí khấu hao	1.578.083.172	1.346.657.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.910.448.982	70.699.520.627
Chi phí khác bằng tiền	10.365.628.926	7.426.223.394
	57.864.443.219	148.207.091.612

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi/ Lỗ trước thuế	5.171.178.940	3.396.625.541
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	20.000.000	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	25.065.261	-
Thu nhập chịu thuế	5.176.244.201	3.396.625.541
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.035.248.840	747.257.619

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.135.930.100	2.649.367.922
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.135.930.100	2.649.367.922
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.500.000	21.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	192	123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các thuyết minh số 6; 14 và 18 Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan sau:

	Bản chất bên liên quan	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
VND		
Bán hàng hóa, nguyên liệu		
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	35.383.302.500
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	Cùng Công ty mẹ	10.070.000.000
Công ty Cổ phần XNK Lương thực thực phẩm Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	41.330.000
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	54.512.462.000
Công ty CP Lương thực Hà Sơn Bình	Cùng Công ty mẹ	1.199.929.000
Thu nhập Ban Giám đốc, Lương và thù lao Hội đồng quản trị		
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thu nhập Ban giám đốc	500.688.947	615.538.120
Lương và thù lao Hội đồng quản trị	299.532.000	379.245.128
	800.220.947	994.783.248

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30/06/2016, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	110.350.237.075	75.948.648.457
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.494.652.207	16.670.062.338
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	225.676.604.078	228.370.879.339
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.494.652.207	16.670.062.338
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.541.237.018	70.027.650.891
Đầu tư tài chính ngắn hạn	167.815.000.000	165.425.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	15.141.369.600	17.651.369.600
Các khoản ký quỹ	10.000.000	2.023.000.000
	241.002.258.825	271.797.082.829
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	110.350.237.075	75.948.648.457
Phải trả người bán và phải trả khác	32.153.589.500	21.800.170.668
Chi phí phải trả	220.772.748	112.541.487
	142.724.599.323	97.861.360.612

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 5 năm trở lên</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.494.652.207	-	4.494.652.207
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.541.237.018	-	53.541.237.018
Đầu tư tài chính ngắn hạn	167.815.000.000	-	167.815.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.141.369.600	15.141.369.600
Các khoản ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000
	<u>225.860.889.225</u>	<u>15.141.369.600</u>	<u>241.002.258.825</u>
Tại ngày 30/06/2016			
Các khoản vay	110.350.237.075	-	110.350.237.075
Phải trả người bán và phải trả khác	32.053.589.500	100.000.000	32.153.589.500
Chi phí phải trả	220.772.748	-	220.772.748
	<u>142.624.599.323</u>	<u>100.000.000</u>	<u>142.724.599.323</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>83.236.289.902</u>	<u>15.041.369.600</u>	<u>98.277.659.502</u>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 5 năm trở lên</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.670.062.338	-	16.670.062.338
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.027.650.891	-	70.027.650.891
Đầu tư tài chính ngắn hạn	165.425.000.000	-	165.425.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	17.651.369.600	17.651.369.600
Các khoản ký quỹ	1.624.000.000	399.000.000	2.023.000.000
	<u>253.746.713.229</u>	<u>18.050.369.600</u>	<u>271.797.082.829</u>
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay	75.948.648.457	-	75.948.648.457
Phải trả người bán và phải trả khác	21.700.170.668	100.000.000	21.800.170.668
Chi phí phải trả	112.541.487	-	112.541.487
	<u>97.761.360.612</u>	<u>100.000.000</u>	<u>97.861.360.612</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>155.985.352.617</u>	<u>17.950.369.600</u>	<u>173.935.722.217</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 chưa được soát xét.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u> VND	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Số sau phân loại lại</u> VND
Bảng cân đối kế toán			
Tiền và tương đương tiền	102.425.000.000	(102.425.000.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	63.000.000.000	102.425.000.000	165.425.000.000



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

